

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN PHÁT

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-39
Báo cáo tình hình tài chính	06-09
Báo cáo kết quả hoạt động	10-11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12-14
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	15
Thuyết minh Báo cáo tài chính	16-39



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN PHÁT

Tầng 5, Tòa nhà Grand Building,
Số 32 Hòa Mã, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán An Phát (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán An Phát được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 63/UBCK-GP ngày 15/11/2007 và giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty Chứng khoán số 06/GPĐC-UBCK ngày 10/01/2013 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 5, Tòa nhà Grand Building, Số 32 Hòa Mã, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hồ Hưng	Chủ tịch
Ông Trần Thiên Hà	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Anh Dũng	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Phương	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Hạnh	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Thiên Hà	Tổng Giám đốc
-------------------	---------------

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Hải Sơn	Trưởng ban
--------------------	------------

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN PHÁT

Tầng 5, Tòa nhà Grand Building,
Số 32 Hòa Mã, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định pháp lý của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Trần Thiên Hà
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 21 tháng 02 năm 2019

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán An Phát**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán An Phát được lập ngày 21 tháng 02 năm 2019, từ trang 06 đến trang 39, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán An Phát tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Phạm Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0777-2018-002-1

Trương Thị Hoài Anh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2446-2018-002-1

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		146.140.333.351	143.917.552.105
110	I. Tài sản tài chính		139.985.432.972	143.570.712.087
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	5.844.517.279	16.201.470.041
111.1	1.1 Tiền		5.844.517.279	16.201.470.041
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	5	30.758.796.250	26.760.163.200
114	3. Các khoản cho vay	5	16.554.797.805	6.040.161.412
117	4. Các khoản phải thu	6	26.396.621	1.977.500
117.2	4.1 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		26.396.621	1.977.500
117.4	4.1.1 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		26.396.621	1.977.500
118	5. Trả trước cho người bán	7	51.488.016.500	62.000.000.000
119	6. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	6	34.843.154.613	33.135.665.102
122	7. Các khoản phải thu khác	6	797.750.904	-
129	8. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	8	(327.997.000)	(568.725.168)
130	II. Tài sản ngắn hạn khác		6.154.900.379	346.840.018
131	1. Tạm ứng	9	6.045.420.810	209.814.123
133	2. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	71.906.263	65.797.601
134	3. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	11	5.200.000	5.200.000
136	4. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	12	32.373.306	66.028.294
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		3.160.585.993	3.193.506.073
210	I. Tài sản tài chính dài hạn		1.083.320.362	1.134.853.433
212	1. Các khoản đầu tư	13	1.350.000.000	1.350.000.000
212.4	1.11 Đầu tư dài hạn khác		1.350.000.000	1.350.000.000
213	1.12 Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn		(266.679.638)	(215.146.567)
220	II. Tài sản cố định		20.684.333	99.035.031
221	1. Tài sản cố định hữu hình	14	17.684.333	40.948.400
222	- Nguyên giá		5.090.663.446	5.090.663.446
223a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(5.072.979.113)	(5.049.715.046)
227	2. Tài sản cố định vô hình	15	3.000.000	58.086.631
228	- Nguyên giá		3.596.296.230	3.596.296.230
229a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.593.296.230)	(3.538.209.599)
250	V. Tài sản dài hạn khác		2.056.581.298	1.959.617.609
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	11	47.310.000	47.310.000
254	2. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	16	2.009.271.298	1.912.307.609
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		149.300.919.344	147.111.058.178

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN PHÁTTầng 5, Tòa nhà Grand Building,
Số 32 Hòa Mã, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNHTại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		3.817.120.236	2.431.074.805
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		3.817.120.236	2.431.074.805
321	1. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		650.000.000	470.000.000
322	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	2.891.589.616	1.929.774.805
323	3. Phải trả người lao động		171.345.380	-
324	4. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		104.185.240	-
329	5. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		-	31.300.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		145.483.799.108	144.679.983.373
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	145.483.799.108	144.679.983.373
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		135.289.000.000	135.289.000.000
411.1	1.1 Vốn góp của chủ sở hữu		135.289.000.000	135.289.000.000
411.1a	a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		135.289.000.000	135.289.000.000
414	2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		306.000.000	306.000.000
415	3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		445.000.000	445.000.000
417	4. Lợi nhuận chưa phân phối		9.443.799.108	8.639.983.373
417.1	4.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		10.238.903.077	9.794.955.580
417.2	4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		(795.103.969)	(1.154.972.207)
440	TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		149.300.919.344	147.111.058.178

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
006	1. Cổ phiếu đang lưu hành		13.528.900	13.528.900
008	2. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của công ty chứng khoán	19	1.021.940.000	6.127.140.000
012	3. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán	20	15.650.000.000	8.150.000.000
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	21	134.831.660.000	145.572.410.000
021.1	a. Tài sản tài chính giao dịch dự do chuyển nhượng		60.110.660.000	130.882.210.000
021.2	b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		-	2.000.000
021.3	c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		72.000.000.000	8.000.000.000
021.5	e. Tài sản tài chính chờ thanh toán		2.721.000.000	6.688.200.000
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	22	4.000.900.000	525.980.000
022.1	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		4.000.900.000	525.980.000
023	3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư		-	3.433.300.000

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
026	4. Tiền gửi của khách hàng	23	326.099.024	501.300.138
027	4.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		326.099.024	501.300.138
031	5. Phải trả Nhà đầu tư về tiền giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	24	326.099.024	501.300.138
031.1	5.1 <i>Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>		326.099.024	501.300.138



Nguyễn Thanh Nghị
Người lập



Nguyễn Thanh Nghị
Kế toán trưởng



Trần Thiên Hà
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 21 tháng 02 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
01	1.1	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	2.697.402.324	1.234.409.021
01.1	a.	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	714.932.222	1.192.536.828
01.2	b.	Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	1.978.274.977	39.894.693
01.3	c.	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	4.195.125	1.977.500
03	1.2	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	8.360.897.149	5.777.429.459
06	1.3	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	1.288.768.681	1.058.358.528
08	1.4	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	1.000.000.000	4.992.000.000
09	1.5	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	93.147.059	101.501.425
10	1.6	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	3.241.136.365	3.590.909.091
20		Cộng doanh thu hoạt động	16.681.351.578	16.754.607.524
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
21	2.1	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	2.063.503.349	1.194.866.900
21.1	a.	Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	445.096.610	-
21.2	b.	Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	1.618.406.739	1.194.866.900
24	2.2	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	(240.728.168)	(280.337.753)
27	2.3	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	712.666.713	597.798.712
30	2.4	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	463.703.749	286.590.958
31	2.5	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	127.897.400	354.795.641
40		Cộng chi phí hoạt động	3.127.043.043	2.153.714.458
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		27		
42	3.1	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	97.182.675	430.721.156
50		Cộng doanh thu hoạt động tài chính	97.182.675	430.721.156

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
54	4.1 Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn		51.533.071	(79.681.994)
55	4.2 Chi phí tài chính khác		-	1.383.691
60	Cộng chi phí tài chính		51.533.071	(78.298.303)
62	VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	28	4.584.918.912	4.525.964.295
70	VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		9.015.039.227	10.583.948.230
	VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	8.1 Thu nhập khác		500.000	3.400.000
72	8.2 Chi phí khác		-	234.081.186
80	Cộng kết quả hoạt động khác		500.000	(230.681.186)
90	IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		9.015.539.227	10.353.267.044
91	9.1 Lợi nhuận đã thực hiện		8.655.670.989	11.508.239.251
92	9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		359.868.238	(1.154.972.207)
100	X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	29	1.734.221.492	2.070.257.909
100.1	10.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		1.734.221.492	2.070.257.909
200	XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		7.281.317.735	8.283.009.135
500	XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG			
501	13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	30	538	612

Nguyễn Thanh Nghị
Người lập

Nguyễn Thanh Nghị
Kế toán trưởng



Trần Thiên Hà
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 21 tháng 02 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp		9.015.539.227	10.353.267.044
02	2. Điều chỉnh cho các khoản		(208.027.074)	(1.198.820.280)
03	- Khấu hao tài sản cố định		78.350.698	320.678.929
04	- Các khoản dự phòng		(189.195.097)	(1.088.778.053)
07	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(97.182.675)	(430.721.156)
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		1.618.406.739	1.115.184.906
11	- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		1.618.406.739	1.194.866.900
16	- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn		-	(79.681.994)
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		(1.978.274.977)	(39.894.693)
19	- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		(1.978.274.977)	(39.894.693)
30	5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(12.424.277.352)	(35.732.773.822)
31	- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		(3.638.764.812)	6.014.165.672
33	- Tăng (giảm) các khoản cho vay		(10.514.636.393)	(3.056.759.794)
35	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính		-	4.355.000.000
36	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		(24.419.121)	66.746.944
37	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		(1.527.489.511)	137.006.601
39	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác		(797.750.904)	28.935.000.000
40	- Tăng (giảm) các tài sản khác		(5.932.570.376)	(136.992.715)
42	- Tăng (giảm) chi phí trả trước		(6.108.662)	(28.487.601)
43	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(971.174.000)	-
45	- Tăng, (giảm) phải trả cho người bán		10.511.983.500	(62.000.000.000)
46	- Tăng, (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		104.185.240	-
47	- Tăng, (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN)		232.422.307	109.966.869
48	- Tăng, (giảm) phải trả người lao động		171.345.380	(149.394.000)
50	- Tăng, (giảm) phải trả, phải nộp khác		(31.300.000)	(9.969.025.798)
52	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(10.000.000)
60	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(3.976.633.437)	(25.503.036.845)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
65	1. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		97.182.675	430.721.156
70	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		97.182.675	430.721.156

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
76	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(6.477.502.000)	-
80	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(6.477.502.000)</i>	-
90	IV. Tăng (giảm) tiền thuần trong năm		(10.356.952.762)	(25.072.315.689)
101	V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		16.201.470.041	41.273.785.730
101.1	- Tiền		16.201.470.041	30.073.785.730
101.2	- Các khoản tương đương tiền		-	11.200.000.000
103	VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm		5.844.517.279	16.201.470.041
103.1	- Tiền		5.844.517.279	16.201.470.041

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG
Năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		393.627.190.500	287.324.767.700
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(365.626.340.500)	(243.552.898.300)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		212.699.316.849	153.379.815.094
08	4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(240.782.220.904)	(196.921.363.554)
11	5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(93.147.059)	(101.522.952)
14	6. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		2.772.539.058	1.366.076.336
15	7. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(2.772.539.058)	(1.366.076.336)
20	Tăng/giảm tiền thuần trong năm		(175.201.114) -	128.797.988
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng		501.300.138	372.502.150
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:		501.300.138	372.502.150
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		501.300.138	372.502.150
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng		326.099.024	501.300.138
41	Tiền gửi ngân hàng cuối năm:		326.099.024	501.300.138
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		326.099.024	501.300.138

Nguyễn Thanh Nghị
Người lập

Nguyễn Thanh Nghị
Kế toán trưởng



Trần Thiên Hà
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 21 tháng 02 năm 2019

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Năm 2018

CHI TIẾT	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm		Số dư cuối năm			
		01/01/2017		01/01/2018		Năm 2017		Năm 2018	
		Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		135.289.000.000	135.289.000.000	-	-	-	-	135.289.000.000	135.289.000.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		306.000.000	306.000.000	-	-	-	-	306.000.000	306.000.000
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		445.000.000	445.000.000	-	-	-	-	445.000.000	445.000.000
4. Lợi nhuận chưa phân phối		356.974.238	8.639.983.373	8.283.009.135	-	7.281.317.735	6.477.502.000	8.639.983.373	9.443.799.108
4.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		356.974.238	9.794.955.580	9.437.981.342	-	6.921.449.497	6.477.502.000	9.794.955.580	10.238.903.077
4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		-	(1.154.972.207)	(1.154.972.207)	-	359.868.238	-	(1.154.972.207)	(795.103.969)
TỔNG CỘNG		136.396.974.238	144.679.983.373	8.283.009.135	-	7.281.317.735	6.477.502.000	144.679.983.373	145.483.799.108



Nguyễn Thanh Nghị
Người lập



Nguyễn Thanh Nghị
Kế toán trưởng



Trần Thiệu Hà
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 21 tháng 02 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

1 . THÔNG TIN CHUNG

1.1 . Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán

Công ty Cổ phần Chứng khoán An Phát được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 63/UBCK-GP ngày 15/11/2007 và giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty Chứng khoán số 06/GPĐC-UBCK ngày 10/01/2013 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 5, Tòa nhà Grand Building, Số 32 Hòa Mã, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 135.289.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 135.289.000.000 đồng; tương đương 13.528.900 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 30 tháng 11 năm 2016 với mã giao dịch là APG (từ ngày 05 tháng 04 năm 2010 đến ngày 22 tháng 11 năm 2016 cổ phiếu của Công ty giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội).

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán; Bảo lãnh phát hành chứng khoán.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (thay thế cho Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 06 năm 2000, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010); Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ tài chính, sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 có hiệu lực thi hành từ năm tài chính 2016, riêng các quy định về giá trị hợp lý có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán.

Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành.

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán của Công ty và khách hàng tại ngày T+x theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), được mở tại Ngân hàng chỉ định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net).

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

2.4 . Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

a) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản cho vay và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

b) Nguyên tắc phân loại

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Các khoản cho vay: là các tài sản tài chính phi phát sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dùng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ: là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh;
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ: là các khoản nợ phải trả tài chính không được xếp loại vào nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

c) *Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính*

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FTVPL theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại Điều lệ hoặc Sổ tay định giá của Công ty hoặc sau khi đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận bằng văn bản.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên, Công ty cũng chưa thực hiện xác định giá trị hợp lý của các chứng khoán này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Theo đó giá trị hợp lý được ước tính bằng giá gốc của khoản đầu tư.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động theo 02 chỉ tiêu: chỉ tiêu "Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh FVTPL" - Chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá giảm) và chỉ tiêu "Thu nhập" - Chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá tăng).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

2.5 . Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp: phản ánh các khoản phải thu của Công ty với Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), với Nhà đầu tư là khách hàng của Công ty, với Tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán, các khoản phải thu từ các hoạt động kinh doanh giao dịch chứng khoán.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu: được trích lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07/12/2009 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

2.6 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như

- | | |
|----------------------------------------|-------------|
| - Máy móc, thiết bị | 03 - 07 năm |
| - Phần mềm giao dịch, phần mềm kế toán | 03 - 05 năm |

2.7 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.8 . Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán: phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

Các khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán: phản ánh tình hình nhận và thanh toán khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do Công ty thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

2.9 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty lũy kế phát sinh trong kỳ. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.10 . Doanh thu, thu nhập*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập do đánh giá tăng các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý. Thu nhập đánh giá lại các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL là thu nhập chưa thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

Doanh thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh

Doanh thu được ghi nhận khi các bên tham gia Hợp đồng hợp tác kinh doanh công bố chia doanh thu cho các bên theo điều khoản quy định trong Hợp đồng.

2.11 . Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

2.12 . Doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Doanh thu tài chính bao gồm

- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định;
- Doanh thu, dự thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết;
- Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không có khoản thu nhập nào được ghi nhận khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập.

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm

- Chi phí lãi vay;
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn;
- Chi phí tài chính khác (phí chuyển tiền, ...).

2.13 . Các khoản thuế

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018.

2.14 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.15 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.16 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM

	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm VND
Của Công ty Chứng khoán	2.544.980	28.092.084.200
- Cổ phiếu	2.544.980	28.092.084.200
Của nhà đầu tư	50.924.906	759.253.531.000
- Cổ phiếu	50.924.906	759.253.531.000
	53.469.886	787.345.615.200

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Tiền mặt tại quỹ	328.885.046	1.301.000
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty	5.515.632.233	16.200.169.041
	5.844.517.279	16.201.470.041

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN PHÁTTầng 5, Tòa nhà Grand Building,
Số 32 Hòa Mã, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018

5 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH**a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	139.269	461.150	6.411.409.907	6.056.069.100
Cổ phiếu Upcom	933.725.500	138.335.100	933.725.500	134.094.100
Cổ phiếu chưa niêm yết	30.620.000.000	30.620.000.000	20.570.000.000	20.570.000.000
	31.553.864.769	30.758.796.250	27.915.135.407	26.760.163.200

b) Các khoản cho vay

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Hoạt động margin	16.116.500.000	3.932.829.113
Hoạt động ứng trước tiền bán	438.297.805	2.107.332.299
	16.554.797.805	6.040.161.412

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN PHÁT

Tầng 5, Tòa nhà Grand Building, Số 32 Hòa Mã, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018

e) Bảng tình hình biến động giá trị thị trường (Theo phương pháp hạch toán tài sản tài chính đánh giá lại)

	Giá mua		Giá trị trường/Giá trị hợp lý		Chênh lệch đánh giá tăng		Chênh lệch đánh giá giảm		Giá trị đánh giá lại	
	31/12/2018	01/01/2018	31/12/2018	01/01/2018	31/12/2018	01/01/2018	31/12/2018	01/01/2018	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
FVTPL	31.553.864.769	27.915.135.407	30.758.796.250	26.760.163.200	394.350	39.894.693	(795.498.319)	(1.194.866.900)	30.758.796.250	26.760.163.200
Cổ phiếu niêm yết (*)	139.269	6.411.409.907	461.150	6.056.069.100	379.150	39.889.193	(98.919)	(395.230.000)	461.150	6.056.069.100
- TDG	-	6.212.630.000	-	5.817.400.000	-	-	-	(395.230.000)	-	5.817.400.000
- VND	139.269	198.779.907	82.000	238.260.000	-	39.480.093	(57.269)	-	82.000	238.260.000
- Cổ phiếu lẻ	-	-	379.150	409.100	379.150	409.100	(41.650)	-	379.150	409.100
Cổ phiếu Upcom (*)	933.725.500	933.725.500	138.335.100	134.094.100	15.200	5.500	(795.399.400)	(799.636.900)	138.335.100	134.094.100
- NOS	788.725.500	788.725.500	35.213.600	98.875.000	-	-	(753.511.900)	(689.850.500)	35.213.600	98.875.000
- BLI	145.000.000	145.000.000	103.112.500	35.213.600	-	-	(41.887.500)	(109.786.400)	103.112.500	35.213.600
- Cổ phiếu lẻ	-	-	9.000	5.500	15.200	5.500	-	-	9.000	5.500
Cổ phiếu chưa niêm yết (**)	30.620.000.000	20.570.000.000	30.620.000.000	20.570.000.000	-	-	-	-	30.620.000.000	20.570.000.000
- Công ty CP Chứng khoán Đại Việt (DVCK)	320.000.000	320.000.000	320.000.000	320.000.000	-	-	-	-	320.000.000	320.000.000
- Công ty CP Bất động sản Dầu khí (PXV)	105.000.000	105.000.000	105.000.000	105.000.000	-	-	-	-	105.000.000	105.000.000
- Công ty CP Dầu tư Thương mại Dầu khí Việt Nam (PVC1)	20.145.000.000	20.145.000.000	20.145.000.000	20.145.000.000	-	-	-	-	20.145.000.000	20.145.000.000
- Công ty CP Than Quốc Tế (TQT)	10.050.000.000	-	10.050.000.000	-	-	-	-	-	10.050.000.000	-
	31.553.864.769	27.915.135.407	30.758.796.250	26.760.163.200	394.350	39.894.693	(795.498.319)	(1.194.866.900)	30.758.796.250	26.760.163.200

Ghi chú:

(*) Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày 31/12/2018.

(**) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu chưa niêm yết do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Theo đó giá trị hợp lý được ước tính bằng giá gốc của khoản đầu tư.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN PHÁTTầng 5, Tòa nhà Grand Building,
Số 32 Hòa Mã, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	4.195.125	1.977.500
Phải thu lãi hoạt động Margin	21.757.275	-
Phải thu lãi hoạt động ứng trước tiền bán	444.221	-
Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	34.843.154.613	33.135.665.102
- Phải thu Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán (phí môi giới, phí lưu ký và thuế)	102.070.408	98.459.833
- Phải thu Nhà đầu tư về hợp đồng hợp tác kinh doanh cũ	32.865.434.205	32.872.205.269
- Phải thu về hoạt động giao dịch chứng khoán khác	1.875.650.000	165.000.000
Phải thu khác	797.750.904	-
- Phải thu lãi của các khoản ứng trước cho người bán	797.750.904	-
	35.667.302.138	33.137.642.602

7 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty TNHH Vàng An Phát (*)	29.000.000.000	29.000.000.000
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Mỹ Hoa (*)	22.000.000.000	18.000.000.000
Công ty TNHH Việt Á	-	15.000.000.000
Trả trước cho người bán khác về mua phần mềm	488.016.500	-
	51.488.016.500	62.000.000.000

(*) Số dư phản ánh khoản ứng trước cho các đối tác để mua cổ phiếu OTC và trái phiếu doanh nghiệp do các đối tác này đang nắm giữ. Cụ thể: ứng trước cho Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Mỹ Hoa theo hợp đồng số 1512/2018/APSI-HĐKT ký ngày 15/12/2018 để mua 200.000 trái phiếu HCMB18240 và 200.000 trái phiếu HCMA1805 thời hạn của hợp đồng đến ngày 25/05/2019; ứng trước cho Công ty TNHH Vàng An Phát theo hợp đồng số 0812/2018/APSI-HĐĐC ngày 08/12/2018 để mua 180.000 trái phiếu TD1833130 và 180.000 trái phiếu DB18003 thời hạn của hợp đồng đến ngày 15/04/2019. Các hợp đồng nêu trên vẫn đang trong quá trình thực hiện, chưa hoàn thành. Theo các hợp đồng nêu trên, thời hạn phải hoàn thành công việc tìm mua cổ phiếu OTC và trái phiếu doanh nghiệp này là tháng 4 năm 2019.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN PHÁT

Tầng 5, Tòa nhà Grand Building, Số 32 Hòa Mã, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018

8 . DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Giá trị phải thu khó đòi	Năm nay			Số cuối năm VND	Năm trước VND
	Số đầu năm	Số trích lập VND	Số hoàn nhập VND		
32.865.434.205	(568.725.168)	-	240.728.168	(327.997.000)	(568.725.168)
- Phải thu hợp đồng hợp tác đầu tư	(568.725.168)	-	240.728.168	(327.997.000)	(568.725.168)
32.865.434.205	(568.725.168)	-	240.728.168	(327.997.000)	(568.725.168)



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN PHÁTTầng 5, Tòa nhà Grand Building,
Số 32 Hòa Mã, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018

9 . TẠM ỨNG

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tạm ứng cho phòng nghiệp vụ (*)	5.800.000.000	-
Tạm ứng cho phòng hành chính	245.420.810	209.814.123
	6.045.420.810	209.814.123

(*) Các khoản tạm ứng cho phòng nghiệp vụ căn cứ theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 03.12/2018/NQ/HĐQT-APSI ngày 03 tháng 12 năm 2018 để phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty. Trong quý I năm 2019, các khoản này đã được hoàn ứng toàn bộ.

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGÂN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	23.170.391	22.666.667
Chi phí thuê văn phòng	48.735.872	43.130.934
	71.906.263	65.797.601

11 . CÀM CỐ, THẺ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC**a) Ngắn hạn**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Đặt cọc mua nước uống	5.200.000	5.200.000
	5.200.000	5.200.000

b) Dài hạn

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Đặt cọc thẻ taxi	10.000.000	10.000.000
Đặt cọc tiền thuê nhà	37.310.000	37.310.000
	47.310.000	47.310.000

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân và các loại thuế khác	32.373.306	66.028.294
	32.373.306	66.028.294

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN PHÁT

Tầng 5, Tòa nhà Grand Building,
Số 32 Hòa Mã, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018

13 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Đầu tư dài hạn khác (Công ty CP Đầu tư Sức khỏe Việt) (*)	1.350.000.000	1.350.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(266.679.638)	(215.146.567)
	1.083.320.362	1.134.853.433

(*) Khoản đầu tư vào Công ty CP Đầu tư Sức khỏe Việt được thực hiện với tư cách cổ đông sáng lập. Theo điều lệ và giấy đăng ký kinh doanh, số vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư Sức Khỏe Việt là 30.000.000.000 VND, trong đó vốn góp cam kết của Công ty là 4.500.000.000 đồng (tương đương 450.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần). Tại ngày 31/12/2018, Công ty đã góp 1.350.000.000 đồng (tương đương 135.000 cổ phần). Số dự phòng được trích lập theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty Cổ phần Đầu tư Sức khỏe Việt.

14 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình của Công ty là Máy móc thiết bị có nguyên giá tại ngày 31/12/2018 là 5.090.663.446 đồng, giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 31/12/2018 là 5.072.979.113 đồng, trong đó khấu hao trong năm là 23.264.067 đồng.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

15 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Phần mềm giao dịch, kế toán có nguyên giá tại ngày 31/12/2018 là 3.596.296.230 đồng, giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 31/12/2018 là 3.593.296.230 đồng, trong đó khấu hao trong năm là 55.086.631 đồng.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

16 . TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	1.792.307.609	1.687.801.501
Tiền lãi phân bổ trong năm	96.963.689	104.506.108
Số dư cuối năm	2.009.271.298	1.912.307.609

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN PHÁT

Tầng 5, Tòa nhà Grand Building,
Số 32 Hòa Mã, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	121.383.285	368.783.231
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.582.035.326	818.987.834
Thuế Thu nhập cá nhân	1.180.095.642	739.003.740
Các loại thuế khác	8.075.363	3.000.000
	2.891.589.616	1.929.774.805

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ	31/12/2018	Tỷ lệ	01/01/2018
	(%)	VND	(%)	VND
Ông Nguyễn Hồ Hưng	5,60%	7.575.000.000	5,60%	7.575.000.000
Ông Trần Thiên Hà	5,63%	7.620.000.000	5,63%	7.620.000.000
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	6,12%	8.284.000.000	6,12%	8.284.000.000
Công ty Cổ phần Cơ điện IDC	13,47%	18.225.800.000	13,47%	18.225.800.000
Các cổ đông khác	69,18%	93.584.200.000	69,18%	93.584.200.000
	100%	135.289.000.000	100%	135.289.000.000

b) Lợi nhuận chưa phân phối

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	10.238.903.077	9.794.955.580
Lợi nhuận chưa thực hiện	(795.103.969)	(1.154.972.207)
	9.443.799.108	8.639.983.373

c) Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối năm trước	9.794.955.580	356.974.238
Lỗ chưa thực hiện tính đến cuối năm tài chính	359.868.238	(1.154.972.207)
Lãi đã thực hiện năm nay tính từ đầu năm	6.921.449.497	9.437.981.342
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến cuối năm tài chính	16.716.405.077	9.794.955.580
Số lãi phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn năm nay	(6.477.502.000)	-
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối tính đến cuối năm tài chính	10.238.903.077	9.794.955.580

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN PHÁTTầng 5, Tòa nhà Grand Building,
Số 32 Hòa Mã, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 04/2018/NQ-ĐHĐCD ngày 06 tháng 03 năm 2018, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2017 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00%	9.794.955.580
Chi trả cổ tức (bằng 5% vốn điều lệ)	66,13%	6.477.502.000
Lợi nhuận chưa phân phối	33,87%	3.317.453.580

19 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	1.021.940.000	1.112.140.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	-	5.015.000.000
	1.021.940.000	6.127.140.000

20 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty	15.650.000.000	8.150.000.000
	15.650.000.000	8.150.000.000

21 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	60.110.660.000	130.882.210.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	-	2.000.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	72.000.000.000	8.000.000.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	2.721.000.000	6.688.200.000
	134.831.660.000	145.572.410.000

22 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	4.000.900.000	525.980.000
	4.000.900.000	525.980.000

23 . TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	326.099.024	501.300.138
1. Nhà đầu tư trong nước	326.099.024	501.300.138
	326.099.024	501.300.138

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN PHÁTTầng 5, Tòa nhà Grand Building,
Số 32 Hòa Mã, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018

24 . PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	326.099.024	501.300.138
1.1 Nhà đầu tư trong nước	326.099.024	501.300.138
	326.099.024	501.300.138

25 . PHẢI TRẢ VAY CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
1. Phải trả nghiệp vụ margin	16.138.257.275	3.932.829.113
1.1 Phải trả gốc margin	16.116.500.000	3.932.829.113
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>16.116.500.000</i>	<i>3.932.829.113</i>
1.2 Phải trả lãi margin	21.757.275	-
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>21.757.275</i>	<i>-</i>
2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	438.742.026	2.107.332.299
2.1 Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	438.297.805	2.107.332.299
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>438.297.805</i>	<i>2.107.332.299</i>
2.2 Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	444.221	-
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>444.221</i>	<i>-</i>
	16.576.999.301	6.040.161.412

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN PHÁT

Báo cáo tài chính

Tầng 5, Tòa nhà Grand Building, Số 32 Hòa Mã, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018

26 . THU NHẬP

a) Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

	Số lượng bán	Tổng giá trị bán		Tổng giá vốn	Lãi, lỗ bán chứng khoán năm nay		Lãi, lỗ bán chứng khoán năm trước	
		VND	VND		Lãi	Lỗ	Lãi	Lỗ
Cổ phiếu niêm yết								
- AMD	3.000	22.500.000	-	23.670.000	1.170.000	8.504.328	-	-
- VND	20.020	631.829.000	126.788.352	505.040.648	-	-	-	-
- TDG	1.504.730	16.732.248.500	588.143.870	16.588.031.240	443.926.610	1.184.032.500	-	-
		17.386.577.500	714.932.222	17.116.741.888	445.096.610	1.192.536.828		



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN PHÁT

Tầng 5, Tòa nhà Grand Building, Số 32 Hòa Mã, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018

b) Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

	Giá trị mua theo số kế toán	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý	Giá trị chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31/12/2018	Giá trị chênh lệch đánh giá lại tại ngày 01/01/2018	Chênh lệch tăng năm này	Chênh lệch giảm năm này
	VND	VND	VND	VND		VND
FVTPL	20.704.642.469	20.708.796.250	(795.103.969)	(1.154.972.207)	1.978.274.977	(1.618.406.739)
Cổ phiếu niêm yết	548.369	461.150	280.231	(355.340.807)	1.901.562.977	(1.545.941.939)
- TDG	-	-	-	(395.230.000)	1.901.379.577	(1.506.149.577)
- VND	139.269	82.000	(57.269)	39.480.093	-	(39.537.362)
- Cổ phiếu lẻ	409.100	379.150	337.500	409.100	183.400	(255.000)
Cổ phiếu Upcom	134.094.100	138.335.100	(795.384.200)	(799.631.400)	76.712.000	(72.464.800)
- NOS	35.213.600	35.213.600	(753.511.900)	(689.850.500)	8.803.400	(72.464.800)
- BLI	98.875.000	103.112.500	(41.887.500)	(109.786.400)	67.898.900	-
- Cổ phiếu lẻ	5.500	9.000	15.200	5.500	9.700	-
Cổ phiếu chưa niêm yết	20.570.000.000	20.570.000.000	-	-	-	-
- Công ty CP Chứng khoán Đại Việt(DVCK)	320.000.000	320.000.000	-	-	-	-
- Công ty CP Bất động sản Dầu khí (PXV)	105.000.000	105.000.000	-	-	-	-
- Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Việt	20.145.000.000	20.145.000.000	-	-	-	-
- Công ty CP Than Quốc Tế (TQT)	10.050.000.000	10.050.000.000	-	-	-	-
	30.754.642.469	30.758.796.250	(795.103.969)	(1.154.972.207)	1.978.274.977	(1.618.406.739)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN PHÁTTầng 5, Tòa nhà Grand Building,
Số 32 Hòa Mã, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018

c) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, và phải thu khác

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Từ cổ tức và tài sản tài chính FVTPL	4.195.125	1.977.500
Từ các khoản cho vay	5.277.020.455	5.777.429.459
Từ tiền lãi các khoản ứng trước cho người bán	3.083.876.694	-
	8.365.092.274	5.779.406.959

27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Doanh thu lãi liên gửi không kỳ hạn	97.182.675	430.721.156
	97.182.675	430.721.156

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí lương và các khoản theo lương	2.316.807.900	2.081.811.250
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	192.713.386	233.653.024
Chi phí công cụ, dụng cụ	27.609.609	1.333.333
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	78.350.698	320.678.929
Chi phí thuế, phí và lệ phí	19.631.594	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.356.283.828	1.065.337.854
Chi phí khác	593.521.897	820.149.905
	4.584.918.912	4.525.964.295

29 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.015.539.227	10.353.267.044
Các khoản điều chỉnh tăng	1.638.038.333	-
- Chi phí không hợp lệ	19.631.594	-
- Chênh lệch giá đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	1.618.406.739	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.982.470.102)	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(4.195.125)	-
- Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	(1.978.274.977)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	8.671.107.458	10.353.267.044
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	1.734.221.492	2.070.257.909
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	818.987.834	(1.251.270.075)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(971.174.000)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm	1.582.035.326	818.987.834

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN PHÁT

Tầng 5, Tòa nhà Grand Building,
Số 32 Hòa Mã, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	7.281.317.735	8.283.009.135
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	7.281.317.735	8.283.009.135
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	13.528.900	13.528.900
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	538	612

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính.

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc/ Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc/ Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.844.517.279	-	16.201.470.041	-
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	30.758.796.250	-	26.760.163.200	-
Các khoản cho vay	16.554.797.805	-	6.040.161.412	-
Các khoản phải thu	35.667.302.138	(327.997.000)	33.137.642.602	(568.725.168)
	88.825.413.472	(327.997.000)	82.139.437.255	(568.725.168)
			31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác			-	31.300.000
			-	31.300.000

Theo quy định tại Thông tư 210/2009/TT-BTC, Thông tư 146/2014/TT-BTC, và Thông tư 334/2016/TT-BTC, tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN PHÁTTầng 5, Tòa nhà Grand Building,
Số 32 Hòa Mã, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2018				
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	30.758.796.250	-	-	30.758.796.250
	<u>30.758.796.250</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>30.758.796.250</u>
Tại ngày 01/01/2018				
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	26.760.163.200	-	-	26.760.163.200
	<u>26.760.163.200</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>26.760.163.200</u>

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.844.517.279	-	-	5.844.517.279
Các khoản cho vay	16.554.797.805	-	-	16.554.797.805
Các khoản phải thu	35.339.305.138	-	-	35.339.305.138
	<u>57.738.620.222</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>57.738.620.222</u>
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.201.470.041	-	-	16.201.470.041
Các khoản cho vay	6.040.161.412	-	-	6.040.161.412
Các khoản phải thu	32.568.917.434	-	-	32.568.917.434
	<u>54.810.548.887</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>54.810.548.887</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2018				
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	31.300.000	-	-	31.300.000
	31.300.000	-	-	31.300.000

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN NĂM

Căn cứ theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 04/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 06 tháng 03 năm 2018, Nghị quyết hội đồng quản trị số 15/05/2018/NQ-HĐQT ngày 15 tháng 05 năm 2018, và quyết định số 52/QĐ-SGDHCM ngày 01/03/2019 của Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, Công ty đã chào bán thành công và niêm yết bổ sung 20.500.000 cổ phiếu với giá bán bằng mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phiếu.

Ngoài sự kiện nêu trên không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN PHÁT

Tầng 5, Tòa nhà Grand Building, Số 32 Hòa Mã, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018

32 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động môi giới, lưu ký chứng khoán	Hoạt động đầu tư tự doanh	Các hoạt động khác	Tổng cộng các bộ phần	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu hoạt động	1.381.915.740	2.697.402.324	12.602.033.514	16.681.351.578	16.681.351.578
Chi phí hoạt động	1.176.370.462	1.822.775.181	127.897.400	3.127.043.043	3.127.043.043
Doanh thu không phân bổ	-	-	-	97.182.675	97.182.675
Chi phí không phân bổ	-	-	-	4.636.451.983	4.636.451.983
Kết quả hoạt động	205.545.278	874.627.143	12.474.136.114	9.015.039.227	9.015.039.227
Tài sản bộ phận trực tiếp	2.009.271.298	30.758.796.250	51.397.952.418	84.166.019.966	84.166.019.966
Tài sản không phân bổ	-	-	-	65.134.899.378	65.134.899.378
Tổng tài sản	2.009.271.298	30.758.796.250	51.397.952.418	149.300.919.344	149.300.919.344
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	3.817.120.236	3.817.120.236
Tổng nợ phải trả	-	-	-	3.817.120.236	3.817.120.236
Theo khu vực địa lý					

Hoạt động kinh doanh của Công ty chi diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN PHÁT

Tầng 5, Tòa nhà Grand Building,
Số 32 Hòa Mã, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018

33 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	561.951.000	518.736.000

34 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

Nguyễn Thanh Nghị
Người lập

Nguyễn Thanh Nghị
Kế toán trưởng



Trần Thiên Hà
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 21 tháng 02 năm 2019

